

Bản án số: 77/ 2024/ HNGĐ-ST.

Ngày: 28/6/2024

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ P toà: Bà Nguyễn Thị Tân Huyền
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Xuân Hùng và bà Nguyễn Thị Thìn
- Thư ký P toà: Ông Lê Mạnh Hùng – Thư ký Toà án nhân dân thị xã M
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thị xã M, tỉnh H kiểm sát tham gia P toà: Bà Dương Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Từ ngày 25/6/2024 đến ngày 28/6/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã M, tỉnh H mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 71/2023/ TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc "ly hôn và chia tài sản khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số : 12/2024/QĐXX- ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 giữa :

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962 (Có mặt)

Bị đơn: Bà Đỗ Thị L– Sinh năm 1969(Có mặt)

Đều địa chỉ: Tổ dân phố S, phường M, thị xã M, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư H– Công ty luật TNHH Vin cent Law – Đoàn luật sư Hà Nội. (Có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan có yêu cầu độc lập:

Chị Nguyễn Thị L– Sinh năm 1989(Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố S, phường M, thị xã M, tỉnh H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:

1- Anh Nguyễn Khắc Ph– Sinh năm 1986 (Có mặt)

2- Anh Nguyễn Văn T– Sinh năm 1994 (Có mặt)

Đều địa chỉ: Tổ dân phố S, phường M, thị xã M, tỉnh H.

3- Chị Nguyễn Phương Th – Sinh năm 2004 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã C, thị xã M, tỉnh H

4- Ông Nguyễn Hồng H– Sinh năm 1951 (Có mặt)

5- Bà Nguyễn Thị K - Sinh năm 1970 (Có mặt)

Đề địa chỉ: Tổ dân phố S, phường M, thị xã M, tỉnh H.

6- Ông Nguyễn Văn L– sinh năm 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, thôn V, xã M, huyện Đu, tỉnh Q.

7- Bà Nguyễn Thị Đ– Sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã X, thị xã M, tỉnh H

Người làm chứng : Ông Nguyễn Hữu D– Sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã X, thị xã M, tỉnh H

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo đơn khởi kiện ngày 11/8/2023 của ông Nguyễn Văn T và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày như sau:

Ông và bà Đỗ Thị Lự nguyên đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Đức (nay là Phường Minh Đức) năm 1986. Tuy nhiên do quá trình quản lý nên đã bị thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nhiều lần cãi nhau nguyên nhân do bà L thiếu tôn trọng chồng, thường xuyên chửi mắng chồng con, ông xác định vợ chồng cao tuổi đã có cháu nội, cháu ngoại nên không muốn to tiếng và cố gắng níu kéo cuộc sống vợ chồng. Cho đến năm 2022 do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, đỉnh điểm bà L dùng búa đánh vào đầu ông gây thương tích làm cho ông phải đi viện điều trị, ông đã làm đơn tố cáo ra công an phường Minh Đức để giải quyết, tuy nhiên do kết quả giám định chưa đủ yếu tố khởi tố hình sự bà L; ông và bà L đã tự ly thân, ông ra ngoài thuê trọ từ tháng 02 năm 2022 đến nay. Quá trình ly thân vợ chồng không cải thiện được tình cảm, không L lạc với nhau, ông xác định không còn tình cảm với bà L nên yêu cầu khởi kiện ly hôn bà L.

Về con chung: Vợ chồng sinh được 03 con chung: Nguyễn Thị L sinh năm 1989, Nguyễn Văn T– sinh năm 1994, Nguyễn Phương Th – Sinh năm 2004. 03 con đều đã thành niên và không có nhược điểm về thể chất, tâm thần. Không ai L quan đến tài sản chung của vợ chồng ông. Ông tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Ông được bố mẹ tặng cho riêng 01 thửa đất từ trước khi kết hôn tại thửa số 48, tờ bản đồ 16, diện tích 282,7m² tọa lạc tại tổ dân phố S, phường Minh Đức, thị xã M, tỉnh H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông. Năm 2016 vợ chồng đã xây nhà 03 tầng khép kín diện tích 50m²/sàn, tổng diện tích xây dựng là 150m² trị giá khoảng 800.000.000đ và 01 lán bán hàng trên đất, lợp mái tôn, có gác lửng, diện tích xây dựng khoảng 30m². Lán bán hàng cho con gái Nguyễn Thị

Lmượn để kinh doanh dược phẩm. Vợ chồng có số tiền đền bù ruộng 500.000.000đ bà L là người nhận tiền và quản lý. Vợ chồng còn có 50.000.000đ và 04 cây vàng 9999 trị giá 56.000.000đ/ cây, tổng tiền là 224.000.000đ bà L đang quản lý, ông không cung cấp được chứng cứ về việc mua bán vàng. Ông đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Ngôi nhà, lán bán hàng, tiền ruộng nhận đền bù và 4 cây vàng theo qui định của pháp luật. Thừa đất là tài sản riêng của ông và ông không tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng nên không nhất trí chia đất. Ông xin nhận bằng hiện vật và trả chênh lệch bằng tiền cho bà L. Số tiền 50.000.000đ là khoản tiền riêng của ông nên ông không nhất trí chia.

Bị đơn: Bà Đỗ Thị Ltrình bày: Bà và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Đức (nay là phường Minh Đức) năm 1986 nhưng do thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do thừa đất của ông bà và thừa đất của bố mẹ chồng có sử dụng chung lối đi, sau khi bố mẹ chồng mất thì anh chị em chồng không cho vợ chồng bà sử dụng lối đi đó nên anh em mâu thuẫn xô xát. Ông T nghe anh chị em nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông T và anh em ông T đánh bà L và báo công an phường là gia đình bị mất trộm, khi công an đến yêu cầu bà mở két và thì có 50.000.000đ và 3 sổ tiết kiệm. Sau khi làm việc công an giao lại 3 sổ tiết kiệm cho ông T, 50.000.000đ giao cho bà để lo cưới con gái út là Nguyễn Phương Th. Ông T đòi bà số tiền 50.000.000đ nên vợ chồng có xảy ra xô xát, bà đẩy ông T va đầu vào cửa nên ông T làm đơn tố cáo bà và ông phải đi giám định thương tích. Ông T đã tự thuê nhà trọ ở riêng từ đầu năm 2022 đến nay. Quá trình ly thân thì bà có ra nhà trọ để thuyết phục, động viên ông về chung sống, bà còn quỳ xuống để van lạy mong ông quay về đoàn tụ nhưng ông T không quay về đoàn tụ. Nay ông T khởi kiện ly hôn bà xác định còn tình cảm với ông T nên mong muốn đoàn tụ, nhưng nếu ông T kiên quyết ly hôn thì bà nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung nhất trí như ông T trình bày.

Về tài sản: Năm 1987 vợ chồng bà được bố mẹ chồng cho thừa đất số 48, tờ bản đồ 16, diện tích 282,7m² tại tổ dân phố S, phường Minh Đức, thị xã M, tỉnh H, việc cho tặng không có văn bản. Sau khi được bố mẹ chồng cho đất thì vợ chồng đã san lấp và xây móng nhà cấp 4 năm 1989; năm 1992 xây xong nhà cấp 4 vợ chồng kinh doanh vật liệu xây dựng. Thừa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T không cấp riêng tên ông T. Năm 2016 vợ chồng phá nhà cấp 4 xây nhà 3 tầng với số tiền khoảng 1.200.000.000đ. Trong đó có phần đóng góp của chị Nguyễn Thị L góp bằng tiền đền bù xuất ruộng và anh Nguyễn Văn T góp bằng công sức.

Lán lợp tôn 02 tầng để bán hàng diện tích khoảng 30m² trên đất vợ chồng bà đã cho vợ chồng con gái Nguyễn Thị L một phần đất để con gái Nguyễn Thị L xây, tuy nhiên việc tặng cho không có văn bản.

Số tiền 500.000.000đ đền bù ruộng đất của 3 xuất ruộng gồm vợ chồng ông bà và của chị L. Số tiền nhận đền bù thì được trả 3 đợt: Ông T là người nhận tiền 74.000.000đ, bà nhận tiền 98.000.000đ và đưa cho ông T thời điểm đó vợ chồng đang xây nhà nên ông T quản lý để trả tiền xây dựng, lần 3 bà là người nhận tiền số tiền 390.000.000đ mang về đưa cho ông T thì ông T gửi tiết kiệm 02 sổ gồm: 180.000.000đ và 100.000.000đ tại quỹ tín dụng xã Minh Đức. Ông T còn gửi 01 sổ tiết kiệm 50.000.000đ tại ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Minh Đức. Bà xác định vợ chồng không có 04 cây vàng. Ngoài ra vợ chồng còn có 01 xe ô tô tải 950kg BKS 30Z-0517 ông T đang quản lý sử dụng.

Bà yêu cầu chia tài sản chung: Do đất cấp cho hộ gia đình, tài sản trên đất có công sức của 2 con là chị L và anh T nên đề nghị chia nhà đất làm 4 phần, bà xin nhận bằng hiện vật vì bà không có chỗ ở nào khác. Số tiền gửi tiết kiệm là tài sản chung vợ chồng đề nghị được chia theo qui định của pháp luật. Xe ô tô bà xin nhận chênh lệch bằng tiền. Số tiền 50.000.000đ tiền mặt bà đã chi tiêu vào việc cưới con là chị Th nên bà không yêu cầu chia.

Về nợ, công sức, ruộng nông nghiệp: Ông T và bà L đều xác định vợ chồng không vay nợ ai, không có công sức gì, ruộng đất không L quan nên ông bà đều xác định tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan có yêu cầu độc lập : Chị L trình bày: Chị là con gái ông T bà L, bố mẹ chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là mâu thuẫn về ngõ đi chung, bố chị đã thuê nhà trọ để ở riêng. Chị mong muốn Tòa án hòa giải để bố mẹ chị đoàn tụ chung sống dựa vào nhau lúc tuổi già.

Năm 2015 vợ chồng chị xây 01 lán bán hàng khoảng 25m²/sàn, tổng diện tích xây dựng khoảng 50m² trên đất của bố mẹ để kinh doanh được phẩm trị giá xây dựng khoảng 100.000.000đ. Năm 2016 bố mẹ xây nhà chị có đưa cho bố số tiền 200.000.000đ nhưng không có văn bản, nguồn gốc là tiền tiết kiệm của vợ chồng chị. Ngoài ra bố mẹ chị còn quản lý khoản tiền đền bù xuất ruộng của chị mà chưa trả chị. Phần diện tích đất chị xây lán bán hàng thì bố mẹ đã cho chị nhưng không có văn bản tặng cho, vợ chồng chị đã xây dựng lán bán hàng 02 tầng và kinh doanh, sinh sống trên đất. Nếu bố mẹ phải ly hôn thì chị yêu cầu ông T bà L trả chị tiêu chuẩn ruộng được đền bù khoảng 170.000.000đ và giải quyết lán lợp tôn 2 tầng chị đang sinh sống và kinh doanh được phẩm, khoản tiền 200.000.000đ chị tự nguyện không yêu cầu ông T, bà L phải trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan : Anh Nguyễn Khắc Ph trình bày: Anh là chồng chị L. Năm 2015 vợ chồng mở cửa hàng kinh doanh thuốc tân dược

trên đất của ông T bà L. Do ông T kinh doanh vật liệu xây dựng nên vợ chồng anh lấy vật liệu của ông T, bà L xây dựng, anh đưa tiền xây lán bán hàng 2 tầng cho chị L còn việc xây dựng cụ thể thế nào thì anh không biết, chị L nói lại với anh xây dựng hết khoảng 100.000.000đ. Bố mẹ vợ làm nhà có vay tiền của vợ chồng anh hay không thì anh không nắm được, chưa bao giờ chị L kể với anh về việc chị L có tiền đền bù xuất ruộng nông nghiệp. Anh mong muốn ông T và bà L đoàn tụ, nếu ông bà ly hôn anh đề nghị giải quyết lán bán hàng 2 tầng trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan: Anh Nguyễn Văn Tr bày: Anh là con trai ông T bà L, năm 2021 ông T bà L phát sinh mâu thuẫn do lỗi đi chung với các bác anh. Anh mong muốn Tòa án hòa giải để bố mẹ anh đoàn tụ. Quá trình ông T bà L xây nhà, anh đi làm công ty hàng tháng đưa hết tiền lương cho bố mẹ để sơn nhà, ngoài ra anh góp bằng công sức của mình trong việc xây nhà. Nếu bố mẹ anh phải ly hôn thì anh không yêu cầu bố mẹ trả công sức.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan: Chị Nguyễn Phương Th trình bày: Chị là con gái của ông T bà L. Bố mẹ chị mâu thuẫn từ năm 2021 nguyên nhân từ ngộ đi chung, bố chị bỏ đi ra ngoài thuê trọ ở riêng. Chị mong muốn Tòa án hòa giải để bố mẹ đoàn tụ chung sống dựa vào nhau lúc tuổi già. Hiện tại bố mẹ chị không nợ ai. Chị xác định có công sức trong khối tài sản của bố mẹ nhưng chị không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan: Ông Nguyễn Hồng H, Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Các ông bà là anh chị em của ông T. Số tiền 180.000.000đ là tiền ruộng và tiền lo đám ma thừa của mẹ ông T, anh chị em nhờ ông T đứng tên gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân phường Minh Đức. Việc giao tiền cho ông T có hợp bản anh em, bà L có biết, tuy nhiên không có văn bản, không có người làm chứng. Do vợ chồng ông T mâu thuẫn anh em đã thống nhất yêu cầu ông T rút số tiền 180.000.000đ để giao lại cho ông Huấn quản lý, ông Huấn đã mang số tiền 180.000.000đ gửi tiết kiệm. Số tiền 50.000.000đ và số tiền 100.000.000đ là của bà K nhờ ông T gửi ngân hàng, việc đưa tiền đều không có văn bản. Do ông T và bà L mâu thuẫn, ông T đã rút số tiết kiệm số tiền 50.000.000đ và số tiền 100.000.000đ mang trả cho bà K. Nay bà K đã quản lý, sử dụng số tiền 150.000.000đ.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Hữu D trình bày: Năm 2018 ông vay của bà K số tiền 100.000.000đ tiền đền bù ruộng. Khi ông mang trả thì bà K không có nhà bảo ông đưa số tiền đó nhờ ông T cầm hộ, do ông T không có nhà, ông gọi điện cho ông T thì ông T bảo đưa tiền cho bà L cầm hộ nên ông đã đưa tiền cho bà L tại sân nhà ông T. Ông khẳng định số tiền 100.000.000đ ông đưa cho bà L, sau đó ông T mang gửi tiết kiệm là tiền của bà K.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở P hợp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không hòa giải được. Vì vậy, phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại P toà hôm nay:

Nguyên đơn ông T xác định kết hôn năm 1986 tại UBND xã Minh Đức nhưng thất lạc giấy chứng nhận kết hôn, ông yêu cầu khởi kiện ly hôn bà L. Tài sản xây dựng trên đất là tài sản chung vợ chồng gồm : Nhà 3 tầng, lán lợp tôn 2 tầng chị L đang kinh doanh được phẩm, lán bán hàng, ông yêu cầu chia tài sản trên đất thành 5 phần bằng nhau cho vợ chồng và 3 con. Ông xác định đất ở có nguồn gốc là của bố mẹ cho ông từ trước khi kết hôn nên không nhất trí chia. Vợ chồng có 4 cây vàng 9999, xe ô tô, 50.000.000đ yêu cầu Toà án giải quyết theo qui định của pháp luật. Ông xin nhận xe ô tô để tiếp tục sử dụng. Tiền bồi thường ruộng nông nghiệp bà L quản lý trong thời kỳ chung sống, ông nhất trí trả chị L ½ tiền xuất ruộng được bồi thường. Số tiền trong 3 sổ tiết kiệm không phải là tài sản chung vợ chồng, ông đã rút gốc lãi và giao cho ông Huấn, bà K. Ông T không yêu cầu về nợ, ruộng nông nghiệp và công sức.

Bà L xác định kết hôn năm 1986 và thất lạc giấy chứng nhận kết hôn, bà nhất trí yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông T. Bà xác định vợ chồng được bố mẹ cho đất năm 1987 nhưng không có văn bản, năm 1992 làm xong nhà cấp 4 bố mẹ ông T và anh em ông T không ai phản đối, tranh chấp. Bà xác định đất là tài sản chung vợ chồng. Bà nhất trí quan điểm của ông T chia tài sản xây dựng trên đất thành 5 phần bằng nhau. Bà xác định 3 sổ tiết kiệm, xe ô tô và số tiền 50.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng bà đề nghị chia đôi 3 sổ tiết kiệm và xe ô tô. Khoản tiền 50.000.000đ bà sử dụng lo đám cưới cho chị Th nên không yêu cầu chia. Bà nhất trí trả chị L ½ tiền xuất ruộng được đền bù. Bà L không yêu cầu về nợ, ruộng nông nghiệp và công sức. Số tiền chi phí tố tụng bà đề nghị chia làm 5 phần bằng nhau.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà L đề nghị HĐXX xử cho ông T và bà L được ly hôn. Chia tài sản trên đất thành 5 phần bằng nhau theo sự thỏa thuận của ông T và bà L. Xác định thửa đất là tài sản chung vợ chồng ông T bà L và chia đôi thửa đất và giao cho bà L diện tích đất trên đó có lán lợp tôn 2 tầng hiện nay chị L đang kinh doanh được phẩm vì bà L đang sống cùng chị L và giao cho ông T ½ thửa đất trên có ngôi nhà 3 tầng vì tại P toà anh T có nhu cầu muốn được sống cùng ông T; phần lán tôn bán hàng chia đôi. Không chấp nhận yêu cầu của ông T xác định vợ chồng có 4 cây vàng 9999; Còn 03 sổ tiết kiệm và xe ô tô đề nghị HĐXX chia đôi, giao xe cho ông T quản lý sử dụng và trả chênh lệch cho bà L ; số tiền 50.000.000đ không chia. Số tiền chi phí tố tụng bà nhất trí chia làm 5 phần bằng nhau.

Chị L xác định xuất ruộng của chị được bồi thường theo cung cấp của UBND phường Minh Đức là 154.137.000đồng là đúng và yêu cầu ông T trả 1/2 tiêu chuẩn ruộng. Chị tự nguyện không yêu cầu bà L phải trả cho chị ½ tiêu chuẩn ruộng được bồi thường vì bà L đang ở cùng chị. Chị xác định lán bán hàng 2 tầng lợp tôn do vợ chồng chị xây trên đất của bố mẹ đã cho bằng miệng. Do ông T nhất trí chia tài sản xây dựng trên đất thành 5 phần bằng nhau nên chị tự nguyện không

yêu cầu xác định lán bán hàng 2 tầng là tài sản riêng của vợ chồng chị mà xác định là khối tài sản chung và đề nghị Tòa án chia cho bà L phần đất trên đó có lán lợp tôn 2 tầng để chị được tiếp tục sử dụng. Chị nhất trí số tiền chi phí tố tụng chia làm 5 phần bằng nhau.

Anh P nhất trí như phần trình bày của chị L. Do ông T chia tài sản xây dựng trên đất thành 5 phần bằng nhau nên anh tự nguyện không yêu cầu xác định lán bán hàng 2 tầng là tài sản riêng của vợ chồng anh.

Anh T xác định góp công sức đưa tiền cho bố mẹ sơn nhà, anh yêu cầu được có chỗ ở ổn định khi bố mẹ ly hôn, bố mẹ chia tài sản trên đất thành 5 phần và anh được nhận 1 phần thì anh nhất trí. Anh có nguyện vọng muốn ở cùng ông T. Anh nhất trí số tiền chi phí tố tụng chia làm 5 phần bằng nhau.

Chị Th nhất trí nhận 1/5 giá trị tài sản xây dựng trên đất.

Ông Huân, ông Luyện, bà K và bà Đạm đều xác định số tiền 180.000.000đ và 150.000.000đ không phải là tài sản chung vợ chồng ông T, ông T đã rút sổ tiết kiệm gốc và lãi giao cho ông Huân và bà K.

Ông Dịch trình bày đưa khoản tiền vay bà K 100.000.000đ cho bà L để nhờ ông T gửi ngân hàng hộ bà K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về P hợp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tiến hành mở P hợp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại P toà, Hội đồng xét xử độc lập, Thẩm phán và Thư ký chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T xử cho ông T ly hôn bà L. Xác định thửa đất số 48, tờ bản đồ 16, diện tích 282,7m² tại tổ dân phố S, phường Minh Đức, thị xã M, tỉnh H là tài sản chung của ông T bà L. Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự chia tài sản xây dựng trên đất làm 5 phần bằng nhau giao cho ông T, bà L, chị L, anh T và chị Th mỗi người một phần giá trị. Chia cho T ½ thửa đất trên đất có lán tôn 2 tầng và một phần lán tôn. Chia cho bà L ½ thửa đất trên đất có nhà 3 tầng và một phần lán tôn. Bà L trả chênh lệch cho ông T, chị L, chị Th và anh T.

Xác định 3 sổ tiết kiệm, ô tô, số tiền 50.000.000đ là tài sản chung vợ chồng ông T bà L và chia đôi, giao xe ô tô cho ông T quản lý sử dụng trả chênh lệch cho bà L. Ông T trả chênh lệch số tiền từ 3 sổ tiết kiệm cho bà L.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T xác định vợ chồng có 04 cây vàng 9999 vì không có căn cứ.

Buộc ông T và bà L mỗi người phải trả chị L $\frac{1}{2}$ tiền xuất ruộng được đền bù theo xác minh tại UBND phường Minh và quan điểm của chị L tại P toà chị L thì giá trị 01 xuất ruộng được bồi thường là 154.137.000đ. Công nhận sự thoả thuận của đương sự ông T trả chị L giá trị $\frac{1}{2}$ xuất ruộng được bồi thường. Ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu bà L phải trả chị số tiền $\frac{1}{2}$ tiền xuất ruộng được đền bù.

Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về số tiền chi phí tố tụng bà L, anh T, chị L, chị Th mỗi người trả ông T số tiền chi phí tố tụng là 2.400.000đ.

Miễn án phí cho ông T. Buộc bà L, chị L, anh T, chị Th phải chi án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại P toà và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, luật sư, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với bà L đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn bà Đỗ Thị Lcó nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố S, phường Minh Đức, thị xã M, tỉnh H nên thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân thị xã M, tỉnh H theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị Lđều khai rằng ông bà đăng ký kết hôn tự nguyện từ năm 1986 tại UBND xã Minh Đức (nay là phường Minh Đức), quá trình quản lý ông bà không còn lưu giữ giấy chứng nhận kết hôn, UBND phường Minh Đức xác nhận ông bà chung sống với nhau từ khoảng năm 1986 - 1987 tuy nhiên UBND không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước. Phòng tư pháp thị xã M không lưu trữ sổ đăng ký kết hôn của UBND xã Minh Đức từ năm 1981 – năm 1987. Căn cứ vào lời khai của ông T, bà L và cung cấp của UBND phường Minh Đức có đủ căn cứ kết luận việc ông T và bà L kết hôn với nhau là sự thật, hôn nhân của ông bà vẫn đang tồn tại thực tế. Vì vậy căn cứ điểm d Mục 2 Thông tư L tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của TANDTC, VKSNDTC, BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình xác định hôn nhân của ông T và bà L là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Ông T có đơn khởi kiện ly hôn sẽ được xem xét theo thủ tục ly hôn.

Xét lời trình bày của ông T, bà L, cũng như lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan, người làm chứng là các con của ông bà gồm : Chị L, anh T và chị Th trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện, quá trình chung sống ông T và bà L đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng trong cuộc sống, bà L là người vợ thường xuyên lớn tiếng với chồng con, ông T không lựa lời khuyên bảo để vợ chồng hàn gắn tình cảm dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng không được hoà giải kịp thời. Ngoài ra một phần mâu thuẫn cũng bắt nguồn từ lỗi đi chung giữa thửa đất của ông T bà L với lỗi đi vào thửa đất của cụ Nuôi hiện anh em ông T đang quản lý sử dụng. Bà L cho rằng ông T nghe anh em nên mâu thuẫn với vợ. Do đó khi vợ chồng mâu thuẫn thì ông bà đã không nhận được sự can ngăn, hoà giải kịp thời của anh em nhà chồng. Năm 2022 ông bà đã xảy ra xô xát đánh nhau khiến cho ông T phải đi viện điều trị vết thương. Ông T đã có đơn gửi đến công an phường Minh Đức giải quyết về thương tích của mình, ông bà đã tự ly thân, ông T ra ngoài thuê trọ từ tháng 02 năm 2022 đến nay. Quá trình ly thân vợ chồng không cải thiện được tình cảm, không ai quan tâm đến ai, ông bà không có giải pháp nào tháo gỡ những mâu thuẫn, bất đồng, ông T khởi kiện ly hôn bà L, bà L mong muốn đoàn tụ nhưng nếu ông T kiên quyết ly hôn thì bà nhất trí phản ánh đúng thực trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định có căn cứ để chấp nhận đơn khởi kiện của ông T để giải quyết cho ông T và bà L ly hôn.

[3].Về con chung: Ông T và bà L có 03 con chung: Chị Nguyễn Thị Lsinh năm 1989, anh Nguyễn Văn T– sinh năm 1994 và chị Nguyễn Phương Th – Sinh năm 2004. Hiện tại chị L, anh T và chị Th đều đã thành niên và không có nhược điểm về thể chất, tâm thần. Ông bà tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung nên không đặt ra để giải quyết.

[4].Về tài sản :

4.1- Về đất ở: Nguồn gốc thửa đất số 48, tờ bản đồ 16, diện tích 282,7m² tại tổ dân phố S, phường Minh Đức, thị xã M, tỉnh H theo bản đồ 299 được kê khai đăng ký chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn Nuôi (bố đẻ ông T). Ông T xác định được bố mẹ tặng cho thửa đất (không có văn bản) trước khi kết hôn với bà L. Tại bản đồ địa chính năm 1993 và 2003 được kê khai đăng ký chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T. Tại biên bản hội nghị hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã Minh Đức, ông T là người đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích

283m² còn cụ Nuôi là người đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích 335m². Ngày 14/01/2004 UBND huyện M đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho thửa đất trên đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T. UBND phường Minh Đức và văn phòng đăng ký đất đai thị xã M đều xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, hiện không còn lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận. Như vậy, có thể khẳng định thửa đất trên có nguồn gốc là vợ chồng cụ Nuôi để lại cho vợ chồng ông T, không phải là đất giãn dân cấp cho khẩu trong hộ gia đình. Việc cấp giấy chứng nhận mang tên hộ ông Nguyễn Văn T là do ông T đứng tên đại diện cho vợ chồng, không phải đứng tên hộ gia đình 04 người. Không có tài liệu chứng cứ xác định cấp cho cá nhân ông T, ông T và những anh em trong gia đình ông không ai phản đối, thắc mắc về việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, quá trình sử dụng vợ chồng ông đã xây dựng nhà và các công trình trên đất sử dụng liên tục, công khai cho đến nay mà không phát sinh tranh chấp. Theo án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của HĐTP TANDTC thì *“Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất L tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”*. Do đó xác định thửa đất là tài sản chung của ông T và bà L. Theo kết quả định giá là $19.800.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 282,7\text{m}^2 = 5.597.460.000\text{đ}$. Hội đồng xét xử sẽ giao cho ông T và bà L mỗi người 1/2 diện tích đất.

4.2- Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 03 tầng liền kề nhà mái bằng 1 tầng có tổng trị giá 1.016.047.500đ, nhà 02 tầng (lán bán hàng lợp tôn chị L đang quản lý sử dụng) trị giá 148.587.600đ, lán tôn trị giá 38.376.000đ. Tại P toà ông T và bà L xác định là tài sản chung vợ chồng nhưng có phần đóng góp của các con nên ông T và bà L tự nguyện thoả thuận chia tài sản xây dựng trên đất thành 5 phần bằng nhau gồm: Ông T, bà L, chị L, anh T và chị Th mỗi người 1 phần = 240.602.220 đồng nên hội đồng xét xử sẽ ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự. Chị L và anh P tự nguyện xác định nhà 2 tầng lợp tôn chị L đang kinh doanh được phẩm không phải là tài sản riêng của anh chị mà là khối tài sản chung của ông T và bà L có đóng góp của anh chị nên anh chị nhất trí nhận 1/5 giá trị tài sản xây dựng trên đất.

Tại P toà luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà L đề nghị Hội đồng xét xử giao phần đất có lán lợp tôn 2 tầng chị L đang quản lý sử dụng cho bà L vì chị L đang ở với bà

L và vợ chồng chị đang kinh doanh dược phẩm là loại hình kinh doanh có điều kiện không thể thay đổi địa chỉ, mặt khác anh T có con nhỏ nên mong muốn được ở với ông T để giao cho ông T phần đất có nhà 3 tầng. Tuy nhiên xét việc mâu thuẫn của ông T và bà L một phần cũng xuất phát từ ngõ đi chung với thửa đất của cụ Nuôi (bố đẻ ông T) hiện nay các anh em ông T đang quản lý sử dụng. Mặt khác mẹ con bà L đang sống tại ngôi nhà 03 tầng, chị L có thể di chuyển cửa hàng sang phần đất được giao cho bà L vẫn trên cùng thửa đất, vì vậy để ổn định và hạn chế được mâu thuẫn với anh em ông T nên Hội đồng xét xử sẽ giao phần diện tích đất trên đó có ngôi nhà 03 tầng liền kề nhà mái bằng một tầng và một phần lán tôn diện tích 20m² cho bà L quản lý sử dụng. Giao diện tích đất có nhà 02 tầng lợp tôn và một phần lán tôn có diện tích 33,3m² cho ông T quản lý sử dụng. Ông bà sẽ trả chênh lệch bằng tiền cho chị L, anh T và chị Th.

4.3- 01 xe ô tô tải Cửu Long BKS 30Z – 0517 trị giá 40.000.000đ ông T đang quản lý sử dụng sẽ tiếp tục giao cho ông T và buộc ông T trả chênh lệch bằng tiền cho bà L. Tại P toà luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà L cung cấp bản gốc hợp đồng mua bán xe, giấy biên nhận và hoá đơn giá trị gia tăng nên sẽ giao lại toàn bộ các giấy tờ gốc này cho ông T quản lý.

4.4- Khoản tiền 50.000.000đ công an phường giao lại cho bà L ngày 10/01/2023 khi vợ chồng đã ly thân, bà L cho rằng dùng tiền để lo đám cưới cho chị Th, tuy nhiên ông T không nhất trí. Tại P toà chị Th xác định chị kết hôn ngày 07/10/2022. Ông T cho rằng đó là khoản tiền của ông Trăm gửi ông nhưng không có văn bản, không người làm chứng nên xác định khoản tiền 50.000.000đ là tài sản chung vợ chồng nhưng bà L quản lý khi vợ chồng đã ly thân nên buộc bà L trả chênh lệch cho ông T 25.000.000đ. Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà L xác định khoản tiền này bà L dùng vào công việc chung nên không chia là không có cơ sở chấp nhận.

4.5 -Về 03 sổ tiết kiệm:

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thị xã M H II cung cấp: Ông T gửi tiết kiệm số tiền 50.000.000đ ngày 20/02/2020 rút gốc ngày 09/9/2022, hưởng lãi là 6.293.400đ. Quỹ tín dụng nhân dân phường Minh Đức cung cấp: Ông T gửi tiết kiệm 100.000.000đ ngày 09/8/2021 rút gốc ngày 08/9/2022, hưởng lãi 5.800.000đ. Ông T xác định đây là khoản tiền của bà K gửi ông. Bà K cho rằng khoản tiền này bà gửi ông T nhưng không có văn bản, ông T và bà K đều không

đưa ra được chứng cứ nên Hội đồng xét xử xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T.

Quỹ tín dụng nhân dân phường Minh Đức cung cấp: Ông T gửi tiết kiệm 180.000.000đ ngày 08/3/2021 rút gốc ngày 08/9/2022, hưởng lãi là 10.440.000đ. Ông T và các anh chị em ông T là ông Nguyễn Hồng Huấn, Nguyễn Văn Luyện, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị Đ xác định đó là tiền của mẹ ông T, anh chị em nhờ ông T đứng tên gửi tiết kiệm tuy nhiên việc giao tiền cho ông T không có văn bản, không có người làm chứng nên Hội đồng xét xử xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T.

Tổng 3 sổ tiết kiệm gốc và lãi là 352.533.400 đồng, ông T đã rút khoản tiền tiết kiệm trong thời gian ông bà ly thân nên sẽ buộc ông T trả chênh lệch cho bà L 176.266.700 đồng.

4.6- Về 04 cây vàng 9999 trị giá 56.000.000đ/ cây, tổng tiền là 224.000.000đ ông T cho rằng bà L đang quản lý, tuy nhiên ông không cung cấp được chứng cứ về việc mua vàng nên không có căn cứ chấp nhận.

4.7- Chia tài sản chung vợ chồng: Giao ông T diện tích 140,8m² đất trên đất có 01 nhà 02 tầng lợp tôn trị giá 148.587.600đ và lán tôn diện tích 33,3m² x 720.000đ/m² = 23.976.000đ; 01 ô tô tải Cửu Long BKS 30Z – 0517 trị giá 40.000.000đ kèm theo giấy tờ xe và số tiền gốc, lãi trong 3 sổ tiết kiệm là 352.533.400 đồng.

Giao bà L diện tích 141,9m² đất trên đất có 01 nhà 03 tầng liền kề nhà 01 tầng mái bằng tổng trị giá 1.016.047.500đ; lán tôn diện tích 20m² x 720.000đ/m² = 14.400.000đ, số tiền 50.000.000đ.

Đổi trừ số tiền chênh lệch ông T còn phải trả bà L là 103.227.880 đồng (*Một trăm L ba triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi đồng*).

Bà L trả chênh lệch cho chị L, anh T và chị Th mỗi người là 240.602.220đồng.

4.8- Về số tiền bồi thường ruộng nông nghiệp: Theo UBND phường Minh Đức cung cấp: Hộ gia đình ông T có 03 xuất ruộng nông nghiệp là ông T, bà L và chị L, mỗi xuất 624m². Tổng diện tích đất bị thu hồi là 1.572m² tổng số tiền bồi thường của 03 xuất là 462.411.057 đồng. Thời gian bồi thường năm 2019, 2020 người nhận tiền là ông T và bà L tùy từng thời điểm và đại diện cho cả 03 xuất. Do đó xác định khoảng thời gian ông bà nhận tiền bồi thường khi ông bà vẫn đang chung sống và việc ông bà chưa trả cho chị L tiêu chuẩn ruộng của chị được nhà nước bồi thường là

154.137.019 đồng. Tại P toà chị L nhất trí với tiêu chuẩn ruộng của chị được bồi thường là 154.137.019 đồng nên yêu cầu độc lập của chị L là có căn cứ và được chấp nhận. Tại P toà ông T và bà L đều tự nguyện trả lại cho chị L mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị xuất ruộng theo tiêu chuẩn được bồi thường nên hội đồng xét xử sẽ công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Tại P toà chị L tự nguyện không yêu cầu bà L phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ tiêu chuẩn ruộng được đền bù vì bà L đang ở cùng chị nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của chị L.

[5]- Về nợ, công sức, ruộng nông nghiệp: Ông bà đều xác định không nợ ai, không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6].Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí trên phần tài sản được chia và chịu án phí trên nghĩa vụ phải thanh toán. Tuy nhiên ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà L phải chịu án phí chia tài sản theo qui định của pháp luật. Chị L không phải chịu án phí do yêu cầu độc lập của chị được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị L, anh T và chị Th phải chịu án phí trên phần tài sản được chia.

Về chi phí tố tụng đo đạc và thẩm định giá tài sản ông T đã tạm ứng là 12.000.000đ. Tại P toà các đương sự đã thoả thuận được về việc chia chi phí tố tụng thành 5 phần bằng nhau nên HĐXX sẽ ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự và chia 5 phần mỗi người 2.400.000đ. Buộc bà L, anh T, chị L, chị Th mỗi người trả ông T 2.400.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ : Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 51; Điều 56; Điều 57, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 233 BLDS năm 1995; Điều 212, 213 BLDS năm 2017; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ, khoản 1 Điều 12 ; khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/ 12/ 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, xử ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị Lly hôn.

2- Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

3- Về tài sản chung vợ chồng: Xác định ông T và bà L có các tài sản chung: Thửa số 48, tờ bản đồ 16, diện tích 282,7m² tại tổ dân phố S, phường Minh Đức, thị

xã M, tỉnh H và đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:Y 900925 ngày 14/01/2004. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 03 tầng liền kề nhà 01 tầng mái bằng; nhà 02 tầng lợp tôn; lán tôn; 01 ô tô tải Cửu Long BKS 30Z – 0517, tiền mặt là 50.000.000đ; số tiền 03 sổ tiết kiệm và khoản lãi suất tổng cộng là: 352.533.000đ (*Ba trăm năm mươi hai triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

3.1-Chấp nhận sự thoả thuận của các đương sự: Chia tài sản xây dựng trên đất gồm 01 nhà 03 tầng liền kề nhà 01 tầng mái bằng tổng trị giá 1.016.047.500đ; nhà 02 tầng lợp tôn trị giá 148.587.600đ, lán tôn trị giá 38.376.000đ thành 5 phần bằng nhau và giao cho ông T, bà L, chị L, anh T và chị Th mỗi người 01 phần có giá trị là 240.602.220đồng. (*Hai trăm bốn mươi triệu sáu trăm L hai nghìn hai trăm hai mươi đồng*).

3.2- Không chấp nhận yêu cầu của ông T xác định vợ chồng có 04 cây vàng 9999 trị giá 56.000.000đ/ cây, tổng tiền là 224.000.000đ do không có căn cứ.

3.3- Chia tài sản chung vợ chồng: Giao cho ông T diện tích đất 140,8m² theo hình ABCD tại thửa số 48, tờ bản đồ 16 tại tổ dân phố S, phường Minh Đức, thị xã M, tỉnh H trên đất có 01 nhà 02 tầng lợp tôn trị giá 148.587.600đ và một phần lán tôn có diện tích 33,3m² trị giá 23.976.000đ; 01 ô tô tải Cửu Long BKS 30Z – 0517 trị giá 40.000.000đ kèm theo giấy tờ xe và số tiền gốc lãi trong 3 sổ tiết kiệm là 352.533.400 đồng (*Ba trăm năm mươi hai triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*). (Có sơ đồ kèm theo bản án)

Giao cho bà L diện tích đất 141,9m² theo hình CDEF tại thửa số 48, tờ bản đồ 16 tại tổ dân phố S, phường Minh Đức, thị xã M, tỉnh H trên đất có 01 nhà 03 tầng liền kề nhà 01 tầng mái bằng tổng trị giá 1.016.047.500đ (*Một tỷ không trăm mười sáu triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng*); một phần lán tôn diện tích 20m² là 14.400.000đ (*Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*), số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). (Có sơ đồ kèm theo bản án)

Buộc bà L phải trả chênh lệch cho chị L, anh T và chị Th mỗi người là 240.602.220đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu sáu trăm L hai nghìn hai trăm hai mươi đồng*).

Buộc ông T phải trả chênh lệch cho bà L 103.227.880 đồng (*Một trăm L ba triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi đồng*).

3.4- Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị L: Xác định ông T bà L quản lý sử dụng tiền bồi thường xuất ruộng theo tiêu chuẩn của chị L là 154.137.019đồng.

Công nhận sự thoả thuận của đương sự ông T trả chị L số tiền bồi thường của $\frac{1}{2}$ xuất ruộng theo tiêu chuẩn là 77.068.509 đồng (*Bảy mươi bảy triệu không trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm L chín đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu bà L phải trả chị số tiền bồi thường của $\frac{1}{2}$ xuất ruộng theo tiêu chuẩn là 77.068.509 đồng. (*Bảy mươi bảy triệu không trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm L chín đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4- Về nợ, công sức, ruộng nông nghiệp: Ông T và bà L đều tự nguyện không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5- Về án phí: Miễn toàn bộ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản cho ông Nguyễn Văn T.

Bà Đỗ Thị L được chia tài sản tổng trị giá là 3.271.488.920đồng phải chịu : 97.429.000đồng (*Chín mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng*) (làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị L không phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu độc lập. Chị L phải chịu án phí chia tài sản là : 12.030.000đ (*Mười hai triệu không trăm ba mươi nghìn đồng*) (làm tròn số). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập đã nộp là 4.250.000đ theo số 0001664 ngày 19/3/2024 tại Chi cục thi hành án thị xã M. Chị L còn phải nộp 7.780.000đ (*Bảy triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng*).

Anh T và chị Th mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là : 12.030.000đ (*Mười hai triệu không trăm ba mươi nghìn đồng*) (làm tròn số).

6- Về chi phí tố tụng : Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự: Bà L, chị L, anh T và chị Th mỗi người trả ông T số tiền là 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*).

7- Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Phòng KTGD - TAND tỉnh H
- VKSND Thị xã M;
- Chi cục T.H.A DS Thị xã M;
- Các đương sự.
- UBND phường Minh Đức
- Lưu HS vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA P TOÀ**

Nguyễn Thị Tân Huyền

